

Bản án số: 56/2024/DS-ST

Ngày 16 - 9 - 2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phan Công Trí

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Tân

2. Bà Vũ Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Công Hậu - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Tín - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 8 và ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Bà **Dương Thúy L**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

1.2. Ông **Dương Văn N**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

1.3. Bà **Dương Thị T**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

1.4. Bà **Dương Thị L1**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

1.5. Bà **Dương Thị H**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

1.6. Bà **Dương Thị Mai T1**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thúy L, ông Dương Văn N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị H, bà Dương Thị Mai T1: Bà

Nguyễn Chúc L2, sinh năm 1980, địa chỉ: Số A, T, khóm C, Phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Theo Văn bản ủy quyền ngày 24/10/2022) (có mặt)

2. *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Bé E**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Huỳnh Kim M – Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông **Dương Văn H1** (Dương Việt H2), sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3.2. Ông **Dương Thanh D**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

3.3. Bà **Dương Thị Cẩm T2**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Xuất cảnh ngày 09/8/2018 qua Cửa khẩu sân bay quốc tế T8, không xác định nơi nhập cảnh (vắng mặt).

3.4. Cháu **Dương Minh H3**, sinh năm 2008.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3.5. Cháu **Dương Thị Mỹ T3**, sinh năm 2013.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Dương Minh H3, cháu Dương Thị Mỹ T3: Bà **Nguyễn Thị Bé E**, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu – là mẹ ruột (có mặt).

3.6. Bà **Nguyễn Thị Gái N1**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của bà Dương Thúy L, ông Dương Văn N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị H, bà Dương Thị Mai T1 và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Chúc L2 trình bày:

Cha mẹ của ông bà là cụ ông Dương Văn Ú (chết năm 2020) mẹ là cụ bà Phạm Thị C (chết năm 2021) chung sống với nhau có 10 người con, cụ thể: Bà Dương Thúy L, ông Dương Văn N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị H, bà Dương Thị Mai T1, bà Dương Thị Cẩm T2 (đã đi nước ngoài nhưng không biết địa chỉ cụ thể, cũng không liên lạc được), ông Dương Quốc T4 (ông T4 chết năm 2017 có vợ tên Nguyễn Thị Bé E và 02 người con là Dương Minh H3, Dương Thị Mỹ T3), ông Dương Văn H1, ông Dương Thanh D, ngoài những người con chung trên thì cha mẹ ông bà không còn người con riêng nào khác.

Sau khi cha mẹ chết, không để lại di chúc, toàn bộ di sản của cha mẹ để lại mà ông bà đang yêu cầu đều do bà E quản lý, sử dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông bà yêu cầu Tòa án chia đều các phần đất tại thửa 1142, tờ bản đồ số 04

với diện tích 640m² và một phần đất có căn nhà là nơi thờ cúng cha mẹ ông bà có diện tích 245m² cho 10 kỹ phân bằng nhau.

Qua đo đạc thực tế diện tích có thay đổi nên ông bà yêu cầu Toà án giải quyết chia di sản theo pháp luật đối với phần đất tại thửa 213, tờ bản đồ số 21 với diện tích 263,1m² (1)(có 72m² thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường C - N); một phần đất tại thửa 213 và một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21 với diện tích 519,8m² (2) chia đều cho 10 người con. Ông bà yêu cầu được nhận hiện vật, đồng ý hoàn trả giá trị cho bà E.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé E trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về nguồn gốc đất, thời gian cha mẹ chồng bà chết và hàng thừa kế của cụ Ú, cụ C. Bà là vợ ông Dương Quốc T4 (em dâu của các đồng nguyên đơn), năm 2007, bà về làm dâu cụ Ú, cụ C và do ông T4 là con trai út nên vợ chồng bà cùng quản lý sử dụng phần đất đang tranh chấp để phụng dưỡng cha mẹ chồng. Khi cha mẹ chồng chết, bà cũng là người thờ cúng cho đến nay. Trước đó, bà có biết cha mẹ bà đã chia đất cho các con nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu, do ông T4 ở chung nhà nên cha mẹ chưa chia đất. Trường hợp, Toà án giải quyết chia di sản, bà yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn trả giá trị. Ngoài ra, bà có yêu cầu phản tố được xem xét công sức tôn tạo, giữ gìn và sửa chữa căn nhà với số tiền 39.000.000 đồng.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H1 (Dương Việt H2) trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về nguồn gốc đất, thời gian cha mẹ chết và hàng thừa kế của cụ Ú, cụ C. Khi cha mẹ ông còn sống đã có chia đất cho các con, cụ thể:

Chia cho ông Dương Văn N 2.600m² đất trồng lúa (phần đất này ông N đã chuyển nhượng hết cho ông Hai M1), phần nhà ở ông N chuyển nhượng cho ông Dương Minh H4, cách đây khoảng 7 – 8 năm gia đình có hợp lại cho ông N một phần đất để cất nhà ở (ngang 7,5m, dài một đầu 14m, một đầu 14,5m). Chia cho ông D phần đất nền ngang 08m, dài hết đất và ông D đã chuyển nhượng cho ông Dương Minh T5; chia cho bà Dương Thị T ngang 9m, dài 30m và bà T đã chuyển nhượng toàn bộ cho ông Dương Minh V; chia cho bà Dương Thúy L 1.300m² và bà L đã chuyển nhượng toàn bộ (không nhớ rõ tên người nhận chuyển nhượng); chia cho bà Dương Thị H 1.300m² đất trồng lúa, nền ngang 05m, dài hơn 10m cách đây khoảng 30 năm và bà H đã chuyển nhượng cho người khác; chia cho bà T2 1.300m² đất trồng lúa, nền ngang 07m, dài 14m, bà T2 đã chuyển nhượng lại

cho Dương Minh H4 và đi xuất khẩu lao động cho đến nay không rõ địa chỉ; chia cho bà T1 phần đất nền ngang 06m, dài hơn 10m và đã chuyển nhượng lại cho ông Dương Tấn B; chia cho ông phần đất nền ngang 06m, dài 10m, 2.600m² đất trồng lúa và ông đã chuyển nhượng đất nền cho ông H4, đất trồng lúa cho bà Võ Thị H5. Đối với bà Dương Thị T do bên chồng có nhiều đất nên không chia cho bà T. Chỉ có ông T4 con trai út ở chung nhà với cha mẹ nên chưa chia đất và được cha mẹ giao quản lý các phần đất nguyên đơn yêu cầu chia từ trước cho đến nay.

Do đó, ông không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn cho 10 kỷ phần mà yêu cầu được xem xét chia 11 kỷ phần (trong đó có 01 phần giao cho hai con của ông T4), ông đồng ý nhận kỷ phần và nhận giá trị. Ngoài ra, ông yêu cầu độc lập chia thừa kế đối với phần đất thuộc một phần tại thửa số 213, một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21 với diện tích 484,6m² (3) và phần đất tại thửa 213, một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21 với diện tích 389,4m² (4), trong phần đất 484,6m², có phần đất mồ mã 74,7m² để lại cho các đồng thừa kế cùng quản lý, sử dụng. Ông yêu cầu diện tích 409,9m² (đã trừ 74,4m² mồ mã) và 389,4m² được chia đều cho 11 kỷ phần và ông đồng ý nhận giá trị. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Thanh D trình bày:

Ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông H2, đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn thành 11 kỷ phần, thống nhất với yêu cầu độc lập của ông H2 và yêu cầu phân tố của bà E. Ông đồng ý nhận 01 kỷ phần và yêu cầu được nhận giá trị. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng và hòa giải hợp lệ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Cẩm T2, nhưng đương sự vắng mặt, không gửi bất kỳ chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Cẩm T2 chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đã đề nghị Toà án xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, nhưng Toà án chưa thực hiện, nên đề nghị tạm ngừng phiên toà để thực hiện các yêu cầu của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản hiện do bị đơn đang quản lý, bị đơn có nơi cư trú tại ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Cẩm T2 xuất cảnh ra nước ngoài. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Theo yêu cầu nêu trên của các đương sự, căn cứ khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về thừa kế tài sản.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Chúc L2, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé E và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H1, ông Dương Thanh D có mặt; Các đương sự còn lại đã được triệu tập hợp lệ lần hai, nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Phạm vi giải quyết vụ án: Ngoài yêu cầu theo đơn khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn đối với diện tích đất 640m² và 249m². Bị đơn bà E có yêu cầu phản tố về việc được tính công sức gìn giữ, sửa chữa nhà với số tiền 39.000.000 đồng và ông H1 có yêu cầu độc lập chia di sản đối với phần diện tích đất 484,6m² + 389,4m². Như vậy, phạm vi giải quyết vụ án ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn còn có yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.5] Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 640m² và 249m² = 889m². Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 106,1m², chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất qua đo đạc thực tế là 263,1m² + 519,8m². Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu đương sự đã rút, theo quy định tại khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.6] Viện kiểm sát yêu cầu đưa bà X là con của ông Dương Quốc T4 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà Nguyễn Thị Bé E cho rằng ông T4 có vợ trước tên Chúc L2 và sinh được người con chung tên X, đương sự chỉ nghe nói nhưng không biết họ tên và địa chỉ cụ thể (bút lục 154-155). Đây chỉ là lời trình bày của đương sự, không có chứng cứ chứng minh, chính quyền địa phương nơi đương sự cư trú cũng không nắm, nên không có cơ sở đưa người tham gia tố tụng theo đề nghị của Viện kiểm sát. Nếu sau này bà X có tranh chấp phần di sản của ông Dương Quốc T4 để lại mà người thừa kế thế vị được nhận, thì được quyền khởi kiện một vụ án dân sự khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu chia thừa kế tài sản của các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

[2.1] Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/3/2023 của Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (bút lục 113-118); bản vẽ mặt bằng hiện trạng sử dụng đất ngày 24/7/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh B cung cấp (bút lục 162), di sản yêu cầu chia thừa kế như sau:

** Phần đất thứ nhất (1) (theo yêu cầu của nguyên đơn):*

- Hướng Đông giáp tỉnh lộ 978 (đường C-N), có chiều dài 6,41m;
- Hướng Tây giáp phần đất vườn, mồ mã (phần (2), (3)), có chiều dài 3,56m + 3,73m.
- Hướng Nam giáp đất Hồ Trọng V1, có chiều dài 27,64m + 11,05m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Nhan Thanh P, có chiều dài 27,17m + 11,03m.

Diện tích: 263m², thuộc một phần thửa 213, tờ bản đồ số 21 (một phần thửa 1142, tờ bản đồ 4 cũ, trong đó có 72m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường C-N). Trên đất có: 01 căn nhà chính ngang 5,2m x 18m, kết cấu: móng khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tole thiết + tôn xi măng; mái che trước nhà 5,2m x 3,9m, có kết cấu: khung sườn thép, mái thiết, nền xi măng; 01 căn nhà phụ sau nhà chính ngang 5,9m x 7,3m, kết cấu: cột cây gỗ địa phương, nền xi măng, vách thiết + tường xây mái tôn thiết; 01 hàng rào trước nhà, kết cấu: tường xây cao từ 0,4m đến 0,8m, trên lưới B40 cao 2m, dài 6,2m; nền sân xi măng trước nhà và bên hông nhà, có diện tích (5,2m x 3,9m) + (5m x 6m) + (0,7m + 18m). Tất cả tài sản đều do bà Nguyễn Thị Bé E quản lý, sử dụng.

** Phần đất thứ hai (2) (theo yêu cầu của nguyên đơn):*

- Hướng Đông giáp phần (1), Hồ Trọng V1, có chiều dài 3,73m + 8,13m;
- Hướng Tây giáp phần đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 9,77m;
- Hướng Nam giáp đất Dương Minh V, có chiều dài 23,53m + 0,75m + 13,29m + 10,77m.;
- Hướng Bắc giáp phần (3), có chiều dài 48,17m.

Diện tích đất 519,8m² thuộc một phần thửa 213 và một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21 (một phần thửa 1142 và một phần thửa 1191, tờ 4 cũ) do bà E đang quản lý, đất trồng.

** Phần đất thứ ba (3) (theo yêu cầu độc lập của ông Dương Văn H1):*

- Hướng Đông giáp phần (1), Nhang Thanh P1, có chiều dài 3,56m + 7,05m + 7,58m;
- Hướng Tây giáp phần đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 11,12m;
- Hướng Nam giáp đất phần (2), có chiều dài 48,17m;
- Hướng Bắc giáp đất phần (4), có chiều dài 32,50m + 9,56m.

Diện tích: 484,6m², thuộc một phần thửa 213 và một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21 (một phần thửa 1142 và một phần thửa 1191 tờ 4 cũ), trên đất có: 08 ngôi mộ, 06 cây dừa loại A, 02 cây dừa loại C, 04 cây dừa loại D, 01 cây me, 01 cây xoài và một số cây chuối. Tài sản do bà Nguyễn Thị Bé E quản lý, sử dụng.

** Phần đất thứ tư (4)(theo yêu cầu độc lập của ông Dương Văn H1):*

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Dương Minh T5, Nhan Thanh P, có chiều dài 9,18m.
- Hướng Tây giáp phần đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 9,22m;
- Hướng Nam giáp đất phần (3), có chiều dài 32,50m + 9,56m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Dương Văn H6, có chiều dài 42,81m.

Diện tích: 389,4m², thuộc một phần thửa 213 và một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21 (một phần thửa 1142 và một phần thửa 1191 tờ 4 cũ). Trên đất có căn nhà của ông N với diện tích ngang 3,9m, dài 11,5m, kết cấu: khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền xi măng, mái thiết; 01 căn nhà tạm liền với nhà chính, diện tích: 3,9m x 4m, có kết cấu: cây gỗ địa phương, vách thiết, mái thiết, nền đất; hàng rào cột bê tông, tường xây gạch không tô, cao 2m dài 7,5m. Hiện do ông N đang quản lý, sử dụng.

[2.2] Các đương sự thống nhất nguồn gốc các phần đất yêu cầu chia thừa kế và căn nhà trên phần đất (1) hiện do bà Nguyễn Thị Bé E quản lý, sử dụng là của cụ ông Dương Văn Ú, cụ bà Phạm Thị C, khi cụ Ú và cụ C chết không để lại di chúc và tài sản chưa được phân chia. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự 2015, toàn bộ di sản của cụ Ú, cụ C được chia theo pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của ông H1 là có căn cứ.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế: Cụ Dương Văn Ú chết năm 2020 (bút lục 49), cụ Phạm Thị C chết năm 2021 (bút lục 50). Ngày 30/10/2022, nguyên đơn khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4] Về diện và hàng thừa kế: Theo tài liệu có trong hồ sơ và theo lời khai thống nhất của các đương sự: Cụ Ú và cụ C có 10 người con là bà Dương Thúy L, ông Dương Văn N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị H, bà Dương Thị Mai T1, bà Dương Thị Cẩm T2 (đã đi nước ngoài nhưng không biết địa chỉ cụ thể, cũng không liên lạc được), ông Dương Quốc T4, ông Dương Văn H1 và ông Dương Thanh D.

Ông Dương Quốc T4 chết năm 2017, có vợ là bà Nguyễn Thị Bé E và 02 người con Dương Minh H3, Dương Thị Mỹ T3.

Theo quy định khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ú, cụ C gồm: Bà Thúy L, ông N, bà T, bà Thị L1, bà H, bà T1, bà T2, ông H1, ông D và do ông T4 chết năm 2017 nên hai người con của ông T4 là cháu H3, cháu T3 thừa kế thế vị đối với phần thừa kế của ông T4. Do vậy phần di sản của hai cụ được chia theo luật sẽ chia đều cho 10 suất là bà Thúy L, ông N, bà T, bà Thị L1, bà H, bà T1, bà T2, ông H1, ông D mỗi người được một suất. Suất còn lại của ông T4 chia đều cho cháu H3, cháu T3.

Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Bé E trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này từ năm 2007, trong suốt quá trình chung sống thì vợ chồng bà E là người phụng dưỡng và hiện nay đang thờ cúng cha mẹ chồng (cụ C, cụ Ú). Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở đề giao cho bà E 01 kỷ phần thừa kế để thờ cúng cụ C và cụ Ú.

Như vậy, tổng tài sản cụ Ú, cụ C chết để lại được chia làm 11 kỷ phần như đã phân tích ở trên.

[3] Về cách thức phân chia:

[3.1] Phân chia di sản theo trị giá: Theo biên bản định giá tài sản ngày 07/3/2023 của Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (bút lục 119-123) và tại phiên tòa các đương sự thống nhất về giá trị quyền sử dụng đất tại phần đất (3) và (4) có giá bằng với giá đất tranh chấp tại phần (1) và (2) nên tổng di sản do cụ Ú, cụ C chết để lại có giá trị như sau:

Phần đất (1) đất đang cất nhà ở, do bà E sử dụng: $(93,6m^2 + 43,07m^2) = 136,67m^2 \times 1.400.000 \text{ đồng}/m^2 = 191.338.000 \text{ đồng}$; phần đất vườn còn lại là $191,1m^2$ (đã trừ $72m^2$ đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường C - N) - $136,67m^2 = 54,43m^2 \times 200.000 \text{ đồng}/m^2 = 10.886.000 \text{ đồng}$; giá trị nhà (tài sản trên phần đất này) theo định giá là 156.790.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất của phần đất (1) là $191.338.000 \text{ đồng} + 10.886.000 \text{ đồng} + 156.790.000 \text{ đồng} = 359.014.000 \text{ đồng}$.

Phần đất (2) có tổng diện tích là $519,8m^2$ là đất vườn và trên đất không có tài sản hay cây trồng gì nên trị giá của phần đất (2) là $519,8m^2 \times 200.000 \text{ đồng}/m^2 = 103.960.000 \text{ đồng}$

Phần đất (3) có tổng diện tích $484,6m^2$ trên đất có các ngôi mộ của thân nhân các đương sự và tại phiên tòa các đương sự thống nhất yêu cầu được giao phần đất mồ mã cho các đồng thừa kế cùng quản lý để thờ cúng ($74,7m^2$). Xét thấy: Ngôi mộ trên phần đất này là của cha mẹ, ông bà của các đương sự nên sự thống nhất giao chung cho các con, cháu cụ Ú và cụ C để đều được giữ gìn, cúng

viếng mồ mã ông bà cha mẹ là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo bản vẽ hiện trạng đất thì tổng diện tích phần đất mồ mã là $74,7\text{m}^2$, nên giá trị đất còn lại tại phần (3) là $484,6\text{m}^2 - 74,7\text{m}^2 = 409,9\text{m}^2 \times 200.000 \text{ đồng/m}^2 = 81.980.000 \text{ đồng}$. Ngoài ra, trên đất còn có các cây trồng, gồm: Dừa, X1 theo biên bản định giá có tổng giá trị là 9.120.000 đồng. Tổng giá trị tài sản tại phần đất (3) là 91.100.000 đồng.

Phần đất (4) đất đang cất nhà ở do ông N đang sử dụng: $(44,85\text{m}^2 + 15,6\text{m}^2) = 60,45\text{m}^2 \times 1.400.000 \text{ đồng/m}^2 = 84.630.000 \text{ đồng}$; diện tích đất vườn còn lại là $389,4\text{m}^2 - 60,45\text{m}^2 = 328,95\text{m}^2 \times 200.000 \text{ đồng/m}^2 = 65.790.000 \text{ đồng}$. Tổng giá trị phần đất (4) là 150.420.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị di sản của cụ C và cụ Ú tại các phần đất (1), (2), (3), (4) là 704.494.000 đồng được chia đều cho 11 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 64.044.909 đồng.

[3.2] Phân chia bằng hiện vật:

[3.2.1] Đối với phần đất tranh chấp thứ nhất (1) và (3) đã trừ $74,7\text{m}^2$ đất khu mộ, bà E là con dâu út, đã trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất từ năm 2007 cho đến nay, trước đó các nguyên đơn đã được cha mẹ cho đất ở và hiện đã có nơi sinh sống ổn định. Bà E đang ở cùng 02 người con, còn nhỏ và ngoài phần đất này thì không còn phần đất nào khác để sinh sống. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho bà E cùng các con, cũng như tập quán, lễ công bằng, Hội đồng xét xử có cơ sở giao toàn bộ phần đất tranh chấp thứ nhất (1) (thuộc một phần thửa 213, tờ số 21 với diện tích $263,1\text{m}^2$ (có 72m^2 thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông) và phần đất (3) (thuộc một phần thửa 213 và một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21) cho bà E tiếp tục quản lý sử dụng và hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

Bà E là người đại diện theo pháp luật của cháu T3, cháu H3, nên đại diện nhận kỷ phần của hai em và hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế còn lại. Cụ thể: bà E được chia 01 kỷ phần thờ cúng và cùng nhận 01 kỷ phần của cháu H3, cháu T3, nên bà E và cháu T3, cháu H3 được nhận 02 kỷ phần là $64.044.909 \text{ đồng} \times 02 \text{ kỷ phần} = 128.089.818 \text{ đồng}$. Như phân tích trên, tổng giá trị di sản tại phần (1) và phần (3) là $359.014.000 \text{ đồng} + 91.100.000 \text{ đồng} = 450.114.000 \text{ đồng}$, giá trị nhận còn dư là $450.114.000 \text{ đồng} - 128.089.818 \text{ đồng} = 322.024.182 \text{ đồng}$ phải hoàn trả giá trị lại cho bà Dương Thúy L, Dương Thị T, ông Dương Thanh D, Dương Thị L1, ông Dương Văn H1 mỗi người 64.044.909 đồng, hoàn giá trị cho bà Dương Thị Cẩm T2 số tiền 1.799.637 đồng.

Giao diện tích đất $74,7\text{m}^2$, hiện trạng có 08 ngôi mộ của người thân của các đương sự cho hàng thừa kế của cụ Ú, cụ C1 được quyền quản lý, sử dụng chung.

[3.2.2] Đối với phần đất tranh chấp thứ hai (2) là đất vườn (trồng), trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn đều thống nhất giao phần đất này cho bà T1 quản lý, sử dụng. Xét thấy: Phần đất vườn này có diện tích $519,8\text{m}^2$ (đất thuộc một phần thửa 213 và một phần thửa 64, tờ số 21) nên trường hợp chia đều cho các hàng thừa kế thì không đủ điều kiện tách thửa theo

Luật Đất đai, nên cần giao cho bà T1 sử dụng và bà T1 hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

Tổng giá trị phần đất $519,8m^2 \times 200.000 \text{ đồng}/m^2 = 103.960.000$ đồng nên bà T1 phải hoàn trả giá trị cho bà Dương Thị Cẩm T2 số tiền 39.915.091 đồng.

[3.2.3] Đối với phần đất tranh chấp (4), tại một phần thửa 213 và một phần thửa 64, tờ số 21 với diện tích $389,4m^2$, trên đất có căn nhà của ông N. Theo như lời trình bày của các bên đều xác định hiện ông N không còn phần đất nào khác để cất nhà ở và các đương sự thống nhất giao cho ông N tiếp tục sử dụng, ông N đồng ý hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế. Do đó, giao cho ông N toàn bộ phần diện tích đất tại (4) và hoàn trả lại giá trị cho các đồng thừa kế còn lại. Tổng giá trị phần đất này là 150.420.000 đồng nên ông N phải hoàn trả giá trị cho bà Dương Thị H số tiền 64.044.909 đồng và bà Dương Thị Cẩm T2 số tiền 22.330.182 đồng.

[3.3] Hiện không biết được địa chỉ của bà T2, nên tạm giao cho bà E, ông N và bà T1 số tiền mà bà E, bà T1 và ông N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T2. Khi bà T2 có yêu cầu, buộc các đương sự phải hoàn trả lại cho bà T2.

[4] Đối với nội dung phản tố của bà E về việc xem xét công sức tôn tạo, sửa chữa nhà (di sản), xét thấy: Tại phiên toà, các đương sự thống nhất xác định bà E có sửa chữa lại căn nhà, nhưng không biết bao nhiêu. Theo như bà E xác định việc sửa chữa nhà gồm: nâng nền, sửa phòng ngủ, dán gạch xung quanh phòng, tài liệu bà E cung cấp về việc mua vật tư xây dựng cũng như thuê người sửa chữa căn nhà tương đương 39.000.000 đồng là có căn cứ, nên được chấp nhận. Do việc tôn tạo, sửa chữa căn nhà cũng được xem xét để chia cho bà E 01 kỷ phần thờ cúng nên số tiền này cần được chia đều cho 11 kỷ phần, các đồng thừa kế mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà E số tiền $39.000.000 \text{ đồng} : 11 = 3.545.454$ đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản với số tiền 4.179.598 đồng được chia đều cho 11 kỷ phần, mỗi người nhận một kỷ phần phải chịu 379.963 đồng. Các đồng nguyên đơn mỗi người đã nộp 696.600 đồng đã chi hết. Đối với kỷ phần của bà T2 hiện do bà T1, ông N và bà E đang quản lý nên bà T1, ông N mỗi người phải chịu 506.617 đồng; bà E phải chịu 886.580 đồng; ông H1, bà T, bà L1, bà T, bà H và bà Thúy L mỗi người phải chịu 379.963 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4, 5, 6 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 thì các đương sự phải chịu án phí đối với giá trị di sản mình được nhận. Cụ thể: Ông D, bà Thúy L, bà L, bà T, bà H mỗi người phải $64.044.909 \text{ đồng} \times 5\% = 3.202.245$ đồng. Riêng bà E, cháu H3, cháu T3 nhận 02 kỷ phần (01 kỷ phần thờ cúng + 01 kỷ phần đại diện nhận cho cháu T3, H3) và số tiền tạm giao kỷ phần của bà T2 1.799.637 đồng, nên án phí bà E, cháu T3, cháu H3 phải chịu là $129.889.455 \text{ đồng} \times 5\% = 6.494.472$ đồng. Ông N được nhận số tiền 64.044.909 đồng + 22.330.182 đồng (số tiền tạm giao kỷ phần bà T2), nên án phí ông N phải chịu là $86.375.091 \text{ đồng} \times 5\% = 4.318.754$ đồng. Bà T1 được nhận số tiền 64.044.909 đồng + 39.915.091 đồng (số tiền tạm giao kỷ phần bà T2), nên án phí phải chịu là

103.960.000 đồng x 5% = 5.198.000 đồng. Ông Dương Văn H1 được miễn toàn bộ án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí (bút lục 207).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015 khoản 4, 5, 6 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thúy L, ông Dương Văn N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị H, bà Dương Thị Mai T1 về việc chia thừa kế di sản của cụ ông Dương Văn Ú và cụ bà Phạm Thị C đối với phần đất tại thửa 213, tờ bản đồ số 21 với diện tích 263,1m² (trong đó có 72m² thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông) và một phần đất tại thửa 213, một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21 với diện tích 519,6m², đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đất có trị giá và số đo như sau:

** Phần đất thứ nhất (1) (theo yêu cầu của nguyên đơn):*

- Hướng Đông giáp tỉnh lộ 978 (đường C-N), có chiều dài 6,41m;
- Hướng Tây giáp phần đất vườn, mồ mã (phần (2), (3)), có chiều dài 3,56m + 3,73m.
- Hướng Nam giáp đất Hồ Trọng V1, có chiều dài 27,64m + 11,05m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Nhan Thanh P, có chiều dài 27,17m + 11,03m.

Diện tích: 263m², thuộc một phần thửa 213, tờ bản đồ số 21 (một phần thửa 1142, tờ bản đồ 4 cũ, trong đó có 72m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường C-N). Trên đất có: 01 căn nhà chính ngang 5,2m x 18m, kết cấu: móng khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tole thiết + tôn xi măng; mái che trước nhà 5,2m x 3,9m, có kết cấu: khung sườn thép, mái thiết, nền xi măng; 01 căn nhà phụ sau nhà chính ngang 5,9m x 7,3m, kết cấu: cột cây gỗ địa phương, nền xi măng, vách thiết + tường xây mái tôn thiết; 01 hàng rào trước nhà, kết cấu: tường xây cao từ 0,4m đến 0,8m, trên lưới B40 cao 2m, dài 6,2m; nền sân xi măng trước nhà và bên hông nhà, có diện tích (5,2m x 3,9m) + (5m x 6m) + (0,7m + 18m). Tất cả tài sản đều do bà Nguyễn Thị Bé E quản lý, sử dụng.

** Phần đất thứ hai (2) (theo yêu cầu của nguyên đơn):*

- Hướng Đông giáp phần (1), Hồ Trọng V1, có chiều dài 3,73m + 8,13m;

- Hướng Tây giáp phần đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 9,77m;
- Hướng Nam giáp đất Dương Minh V, có chiều dài 23,53m + 0,75m + 13,29m + 10,77m.;
- Hướng Bắc giáp phần (3), có chiều dài 48,17m.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích đất 106,1m², đất tại một phần thửa 213, một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21, đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Văn H1 (Dương Việt H2) về việc yêu cầu chia thừa kế đối với hai phần đất. Phần đất thuộc một phần thửa 213, tờ số 21 với diện tích 389,4m² và phần đất thuộc một phần thửa 213, tờ số 21 với diện tích 484,6m², đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đất có vị trí và số đo như sau:

** Phần đất thứ ba (3) (theo yêu cầu độc lập của ông Dương Văn H1):*

- Hướng Đông giáp phần (1), Nhàng Thanh P1, có chiều dài 3,56m + 7,05m + 7,58m;
- Hướng Tây giáp phần đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 11,12m;
- Hướng Nam giáp đất phần (2), có chiều dài 48,17m;
- Hướng Bắc giáp đất phần (4), có chiều dài 32,50m + 9,56m.

** Phần đất thứ tư (4)(theo yêu cầu độc lập của ông Dương Văn H1):*

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Dương Minh T5, Nhàng Thanh P, có chiều dài 9,18m.
- Hướng Tây giáp phần đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 9,22m;
- Hướng Nam giáp đất phần (3), có chiều dài 32,50m + 9,56m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Dương Văn H6, có chiều dài 42,81m.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị Bé E, cháu Dương Minh H3, cháu Dương Thị Mỹ T3 được quyền sử dụng toàn bộ hai phần đất và sở hữu tài sản trên đất, cụ thể: phần đất tại thửa 213, tờ bản đồ số 21 với diện tích 263,1m² (có 72m² thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường C-N) và phần đất thuộc một phần thửa 213, tờ số 21 với diện tích 409,9m², đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đất có vị trí và số đo như sau:

** Phần đất thứ nhất (1) (theo yêu cầu chia của nguyên đơn):*

- Hướng Đông giáp tỉnh lộ 978 (đường C-N), có chiều dài 6,41m;
- Hướng Tây giáp phần đất vườn, mồ mã (phần (2), (3)), có chiều dài 3,56m + 3,73m.
- Hướng Nam giáp đất Hồ Trọng V1, có chiều dài 27,64m + 11,05m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Nhàng Thanh P, có chiều dài 27,17m + 11,03m.

Trên đất có: 01 căn nhà chính ngang 5,2m x 18m, kết cấu: móng khung sườn bê tông bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tole thiết + tôn xi măng; mái che trước nhà 5,2m x 3,9m, có kết cấu: khung sườn thép, mái thiết, nền xi măng; 01 căn nhà phụ sau nhà chính ngang 5,9m x 7,3m, kết cấu: cột cây gỗ địa phương, nền xi măng, vách thiết + tường xây mái tôn thiết; 01 hàng rào trước nhà, kết cấu: tường xây cao từ 0,4m đến 0,8m, trên lưới B40 cao 2m, dài 6,2m; nền sân xi măng trước nhà và bên hông nhà, có diện tích (5,2m x 3,9m) + (5m x 6m) + (0,7m + 18m)

** Phần đất thứ ba (3) (theo yêu cầu độc lập của ông Dương Văn H1):*

- Hướng Đông giáp phần (1), Nhang Thanh P1, có chiều dài 3,56m + 7,05m + 9,57m + 8,04m;

- Hướng Tây giáp phần đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 11,12m;

- Hướng Nam giáp đất phần (2), có chiều dài 48,17m;

- Hướng Bắc giáp đất phần (4), có chiều dài 32,50m.

Trên đất có: 06 cây dừa loại A, 02 cây dừa loại C, 04 cây dừa loại D, 01 cây me, 01 cây xoài và một số cây chuối.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé E, cháu Dương Minh H3, cháu Dương Thị Mỹ T3 phải hoàn trả giá trị lại cho bà Dương Thúy L, Dương Thị T, ông Dương Thanh D, Dương Thị L1, ông Dương Văn H1 (Dương Việt H2) mỗi người 64.044.909 đồng (Sáu mươi bốn triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn chín trăm lẻ chín đồng), hoàn giá trị cho bà Dương Thị Cẩm T2 số tiền 1.799.637 đồng (Một triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi bảy đồng). Tạm giao số tiền 1.799.637 đồng (Một triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi bảy đồng) của bà T2 cho bà E.

Bà Nguyễn Thị Bé E, cháu Dương Minh H3, cháu Dương Thị Mỹ T3 được quyền đăng ký kê khai đối với các phần diện tích đất được giao như tuyên tại phần này (phần đất (1) và phần đất (3)).

5. Giao cho bà Dương Thị Mai T1 được quyền sử dụng toàn bộ phần đất tại thửa 213, một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21 với diện tích 519,6m² đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đất có vị trí và số đo như sau:

** Phần đất thứ hai (2) (theo yêu cầu của nguyên đơn):*

- Hướng Đông giáp phần (1), Hồ Trọng V1, có chiều dài 3,73m + 8,13m;

- Hướng Tây giáp phần đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 9,77m;

- Hướng Nam giáp đất Dương Minh V, có chiều dài 23,53m + 0,75m + 13,29m + 10,77m.;

- Hướng Bắc giáp phần (3), có chiều dài 48,17m.

Hiện trạng đất trống.

Buộc bà Dương Thị Mai T1 phải hoàn trả giá trị lại cho bà Dương Thị Cẩm T2 số tiền 39.915.091 đồng (Ba mươi chín triệu chín trăm mười lăm ngàn không trăm chín mươi một đồng). Tạm giao số tiền 39.915.091 đồng (Ba mươi chín triệu chín trăm mười lăm ngàn không trăm chín mươi một đồng) của bà T2 cho bà T1 quản lý.

Bà Dương Thị Mai T1 được quyền đăng ký kê khai đối với phần diện tích đất được giao (phần đất (2)).

6. Giao cho ông Dương Văn N được quyền sử dụng toàn bộ phần đất 389,4m² thuộc một phần thửa 213, tờ số 21, đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đất có vị trí và số đo như sau:

* *Phần đất thứ tư (4) (theo yêu cầu độc lập của ông Dương Văn H1):*

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Dương Minh T5, Nhan Thanh P, có chiều dài 9,18m.
- Hướng Tây giáp phần đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 9,22m;
- Hướng Nam giáp đất phần (3), có chiều dài 32,50m + 9,56m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Dương Văn H6, có chiều dài 42,81m.

Hiện trạng trên đất có căn nhà của ông N với diện tích ngang 3,9m, dài 11,5m, kết cấu: khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền xi măng, mái thiết; 01 căn nhà tạm liền với nhà chính, diện tích: 3,9m x 4m, có kết cấu: cây gỗ địa phương, vách thiết, mái thiết, nền đất; hàng rào cột bê tông, tường xây gạch không tô, cao 2m dài 7,5m. Hiện do ông N đang quản lý, sử dụng.

Buộc ông Dương Văn N phải hoàn trả lại giá trị cho bà Dương Thị H số tiền 64.044.909 đồng (Sáu mươi bốn triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn chín trăm lẻ chín đồng) và bà Dương Thị Cẩm T2 số tiền 22.330.182 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm ba mươi ba ngàn một trăm tám mươi hai đồng). Tạm giao số tiền 22.330.182 đồng (Hai mươi hai triệu ba trăm ba mươi ba ngàn một trăm tám mươi hai đồng) của bà T2 cho ông N quản lý.

Ông Dương Văn N được quyền đăng ký, kê khai đối với phần diện tích đất được giao.

7. Giao cho các đồng thừa kế bà Dương Thúy L, ông Dương Văn N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị H, bà Dương Thị Mai T1, bà Dương Thị Cẩm T2, bà Nguyễn Thị Bé E, cháu Dương Minh H3, cháu Dương Thị Mỹ T3, ông Dương Văn H1 và ông Dương Thanh D cùng quản lý, sử dụng chung đối với phần đất thuộc một phần thửa 213 và một phần thửa 64, tờ bản đồ số 21 với diện tích 74,7m², đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Đất có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Nhan Thanh P1, có chiều dài 7,58m;
- Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (phần 3) giáp đất ông Dương Minh T6, có chiều dài 8,04m;

- Hướng Nam giáp đất tranh chấp thứ (2) giáp đất ông Dương Minh V, có chiều dài 9,57m;

- Hướng Bắc giáp phần đất thứ (4) giáp đất ông Dương Văn H6 có chiều dài 9,56m.

Hiện trạng trên đất có 08 ngôi mộ.

8. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Bé E đối với các đồng thừa kế của cụ Ú và cụ C về việc xem xét công sức sửa chữa căn nhà (di sản) với số tiền 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

Buộc bà Dương Thúy L, ông Dương Văn N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị H, bà Dương Thị Mai T1, bà Dương Thị Cẩm T2, ông Dương Văn H1 và ông Dương Thanh D mỗi người hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bé E số tiền là 3.545.454 đồng (Ba triệu năm trăm bốn mươi lăm ngàn bốn trăm năm mươi bốn đồng).

9. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Về chi phí tố tụng: Các đồng thừa kế mỗi người phải chịu 379.963 đồng (Ba trăm bảy mươi chín ngàn chín trăm sáu mươi ba đồng). Bà Dương Thúy L, bà Dương Thị L1, ông Dương Văn N, bà Dương Thị T, bà Dương Thị H và bà Dương Thị Mai T1 mỗi người đã nộp 696.600 đồng (Sáu trăm chín mươi sáu ngàn sáu trăm đồng) đã chi hết. Buộc bà Nguyễn Thị Bé E phải nộp 886.580 đồng (Tám trăm tám mươi sáu ngàn năm trăm tám mươi đồng) để hoàn trả cho bà Dương Thúy L, bà Dương Thị L1 mỗi người 316.637 đồng (Ba trăm mười sáu ngàn sáu trăm ba mươi bảy đồng) và trả cho bà Dương Thị T 253.306 đồng (Hai trăm năm mươi ba ngàn ba trăm lẻ sáu đồng). Buộc ông Dương Thanh D phải nộp 316.637 đồng (Ba trăm mười sáu ngàn sáu trăm ba mươi bảy đồng) để hoàn trả lại cho bà Dương Thị H và trả cho bà T 63.326 đồng (Sáu mươi ba ngàn ba trăm hai mươi sáu đồng). Buộc ông Dương Văn H1 (Dương Việt H2) hoàn trả cho ông Dương Văn N và bà Dương Thị Mai T1 mỗi người 189.983 đồng (Một trăm tám mươi chín ngàn chín trăm tám mươi ba đồng).

11. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Thanh D, bà Dương Thúy L, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị T, bà Dương Thị H mỗi người phải chịu 3.202.245 đồng (Ba triệu hai trăm lẻ hai ngàn hai trăm bốn mươi lăm đồng). Bà Dương Thị L1, bà Dương Thúy L, bà Dương Thị T, bà Dương Thị H, ông Dương Văn N và bà Dương Thị Mai T1 mỗi người đã dự nộp 1.041.666 đồng (Một triệu không trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng), sau khi đối trừ bà Dương Thị L1, bà Dương Thúy L, bà Dương Thị T, bà Dương Thị H mỗi người phải nộp thêm 2.160.579 đồng (Hai triệu một trăm sáu mươi ngàn năm trăm bảy mươi chín đồng); ông Dương Văn N phải chịu 4.318.754 đồng (Bốn triệu ba trăm mười tám

ngàn bảy trăm năm mươi bốn đồng) và bà Dương Thị Mai T1 phải chịu 5.198.000 đồng (Năm triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng) sau khi đối trừ ông N còn phải nộp thêm số tiền tiền 3.277.088 đồng (Ba triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn không trăm tám mươi tám đồng) và bà T1 phải nộp thêm số tiền 4.156.334 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi sáu ngàn ba trăm ba mươi bốn đồng). Bà Nguyễn Thị Bé E, cháu Dương Minh H3 và cháu Dương Thị Mỹ T3 phải chịu 6.494.472 đồng (Sáu triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn bốn trăm bảy mươi hai đồng), bà E đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000244 ngày 24/01/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, bà E, cháu H3 và cháu T3 phải nộp thêm số tiền 6.194.742 đồng (Sáu triệu một trăm chín mươi bốn ngàn bảy trăm bốn mươi hai đồng).

12. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên toà, thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Phan Công Trí